

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 31 tháng 03 năm 2019

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	2 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 31



Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("Công ty"), trước đây là Công ty TNHH một thành viên Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt, là công ty con 100% sở hữu của Tập đoàn Bảo Việt (trước đây là Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam), được thành lập theo Quyết định số 911/2005/QĐ/HĐQT-BV ngày 22 tháng 8 năm 2005 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam và Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 05/UBCK-GPHĐQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 08 tháng 11 năm 2005. Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh của Công ty được điều chỉnh 7 lần với lần thứ 7 được thực hiện vào ngày 31 tháng 7 năm 2018. Một số thông tin về Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 ngày 31 tháng 07 năm 2018 như sau:

Mã số doanh nghiệp	0100111761-129
Tên doanh nghiệp	Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính	Tầng 6, Tòa nhà số 72 Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ngành nghề kinh doanh	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư.
Vốn điều lệ	100.000.000.000 VND
Thành viên sáng lập	Tập đoàn Bảo Việt

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Thành viên Hội đồng Thành viên trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Ngọc Sơn	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 7 năm 2018
Ông Nguyễn Xuân Việt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 7 năm 2018
Ông Nguyễn Đình An	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 01 năm 2017

KIỂM SOÁT VIÊN

Các kiểm soát viên trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phan Đăng Thành	Kiểm soát viên chuyên trách	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 01 năm 2018
---------------------	-----------------------------	------------------------------------

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đình An	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 07 năm 2018
--------------------	---------------	------------------------------------

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Đình An – Tổng Giám đốc.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		116.791.547.079	113.571.045.878
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	1.079.385.562	11.310.446.189
111	1. Tiền		1.079.385.562	2.310.446.189
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	9.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6	96.018.378.189	82.518.378.189
121	1. Đầu tư ngắn hạn		96.018.378.189	82.518.378.189
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		18.956.596.234	18.899.871.614
131	1. Phải thu từ hoạt động đầu tư	7	3.533.859.723	3.152.043.283
132	2. Ứng trước cho người bán		6.600.000	6.600.000
134	3. Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ	8	18.235.644.522	18.323.726.546
135	4. Các khoản phải thu khác	9	534.084.987	771.094.783
139	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(3.353.592.998)	(3.353.592.998)
140	IV. Hàng tồn kho		65.450.000	65.450.000
141	1. Hàng tồn kho		65.450.000	65.450.000
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		671.737.094	776.899.886
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	575.433.919	754.650.631
158	2. Tài sản ngắn hạn khác		96.303.175	22.249.255
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		23.825.717.739	36.111.608.074
220	I. Tài sản cố định		9.525.640.480	10.415.308.620
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	2.135.539.505	2.342.655.046
222	Nguyên giá		7.898.489.722	7.898.489.722
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(5.762.950.217)	(5.555.834.676)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	7.390.100.975	8.072.653.574
228	Nguyên giá		15.680.642.483	15.680.642.483
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(8.290.541.508)	(7.607.988.909)
250	II. Đầu tư tài chính dài hạn	6	-	10.000.000.000
258	1. Đầu tư dài hạn khác		-	10.000.000.000
260	III. Tài sản dài hạn khác		14.300.077.259	15.696.299.454
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	14.300.077.259	15.696.299.454
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		140.617.264.818	149.682.653.952

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		7.637.479.963	16.546.899.358
310	I. Nợ ngắn hạn		7.637.479.963	16.546.899.358
312	1. Phải trả người bán	13	766.906.616	1.988.721.943
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	3.346.857.811	2.328.934.332
315	3. Phải trả người lao động		3.631.074.937	11.912.071.318
319	4. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15	459.083.743	374.482.909
323	5. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16	(566.443.144)	(57.311.144)
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	17	132.979.784.855	133.135.754.594
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		100.000.000.000	100.000.000.000
418	2. Quỹ dự phòng tài chính		6.643.940.659	6.118.905.813
419	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		6.643.940.659	6.118.905.813
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		19.691.903.537	20.897.942.968
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		140.617.264.818	149.682.653.952

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
005	1. Ngoại tệ (USD)		9,79	9,79
006	2. Chứng khoán lưu ký của Công ty		18.378.189	18.378.189
030	3. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	26.1	10.178.506.114	87.726.598.262
031	- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		10.093.306.383	87.664.905.921
032	- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		85.199.731	61.692.341
040	4. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	26.2	72.358.524.922.305	70.861.271.141.652
041	- Nhà đầu tư ủy thác trong nước		72.146.631.064.843	70.633.534.568.528
042	- Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		211.893.857.462	227.736.573.124
050	5. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	26.3	2.473.589.763.857	2.377.475.472.391
051	6. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	26.4	(20.145.013.003.078)	(20.276.098.804.799)

Người lập

Phê duyệt





Bà Nguyễn Thị Chiến
Kế toán

Ông Đặng Chí Nghĩa
Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Đình An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 04 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018
01	1. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh	18	26.301.891.973	27.092.574.231
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh		26.301.891.973	27.092.574.231
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	19	(853.664.879)	(907.499.578)
20	5. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh		25.448.227.094	26.185.074.653
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	1.644.028.443	1.517.263.856
22	7. Chi phí tài chính		-	-
25	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	(13.965.871.624)	(15.024.371.701)
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		13.126.383.913	12.677.966.808
31	10. Thu nhập khác		5.677.985	-
32	11. Chi phí khác		(6.190.738)	(5.510.800)
40	12. Lỗ khác		(512.753)	(5.510.800)
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		13.125.871.160	12.672.456.008
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22.1	(2.625.174.232)	(2.490.077.269)
52	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	22.2	-	(44.229.493)
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		10.500.696.928	10.138.149.246

Người lập



Bà Nguyễn Thị Chiến
Kế toán

Phê duyệt



Ông Đặng Chí Nghĩa
Kế toán trưởng



Phê duyệt


Ông Nguyễn Đình An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 04 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		26.389.973.997	30.351.890.421
02	Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(1.292.056.896)	(866.684.848)
03	Tiền chi trả cho người lao động		(14.815.055.361)	(12.710.214.734)
05	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(2.079.746.940)	(2.059.137.480)
06	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		98.920.465	67.193.478
07	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.695.307.895)	(7.159.337.058)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.606.727.370	7.623.709.779
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	(21.589.200)
23	Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(19.500.000.000)	(26.000.000.000)
24	Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác		16.000.000.000	-
27	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia (bao gồm lãi tiền gửi)		1.262.212.003	291.643.272
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(2.237.787.997)	(25.729.945.928)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	Chuyển lợi nhuận về Tập đoàn Bảo Việt		(10.600.000.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(10.600.000.000)	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(10.231.060.627)	(18.106.236.149)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	5	11.310.446.189	24.985.521.229
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	1.079.385.562	6.879.285.080

Người lập



Bà Nguyễn Thị Chiến
Kế toán

Phê duyệt



Ông Đặng Chí Nghĩa
Kế toán trưởng

Phê duyệt



Ông Nguyễn Đình An
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 04 năm 2019

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/ (giảm)				Số dư cuối kỳ	
		Tại ngày 01/01/2018	Tại ngày 01/01/2019	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/03/2018		Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/03/2019		Tại ngày 31/03/2018	Tại ngày 31/03/2019
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	17	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000
2. Quỹ dự phòng tài chính	17	4.200.293.992	6.118.905.813	506.907.462	-	525.034.846	-	4.707.201.454	6.643.940.659
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	17	4.200.293.992	6.118.905.813	506.907.462	-	525.034.846	-	4.707.201.454	6.643.940.659
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	17	16.886.033.641	20.897.942.968	10.138.149.246	(2.649.774.238)	10.500.696.928	(11.706.736.359)	24.374.408.649	19.691.903.537
TỔNG CỘNG		125.286.621.625	133.135.754.594	11.151.964.170	(2.649.774.238)	11.550.766.620	(11.706.736.359)	133.788.811.557	132.979.784.855

Người lập



Bà Nguyễn Thị Chiến
Kế toán

Phê duyệt



Ông Đặng Chí Nghĩa
Kế toán trưởng

Phê duyệt



Ông Nguyễn Đình An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 04 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("Công ty"), trước đây là Công ty TNHH một thành viên Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt, là công ty con 100% sở hữu của Tập đoàn Bảo Việt (trước đây là Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam), được thành lập theo Quyết định số 911/2005/QĐ/HĐQT-BV ngày 22 tháng 8 năm 2005 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam và Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 05/UBCK-GPHĐQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 08 tháng 11 năm 2005 và các Giấy phép điều chỉnh Giấy phép Thành lập và Hoạt động công ty quản lý Quỹ như sau:

<i>Giấy phép điều chỉnh giấy phép Thành lập và Hoạt động công ty quản lý Quỹ số</i>	<i>Ngày ban hành</i>	<i>Nội dung</i>
10/UBCK-GPĐCQLQ	14 tháng 12 năm 2007	Điều chỉnh tăng vốn điều lệ của Công ty từ 25 tỷ lên 50 tỷ đồng Việt Nam; Đổi tên công ty thành Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt; Thành viên sáng lập của Công ty là Tập đoàn Bảo Việt.
38/GPĐC-UBCK	18 tháng 6 năm 2012	Điều chỉnh, bổ sung ngành nghề kinh doanh: Thêm mới ngành nghề "Tư vấn đầu tư chứng khoán".
08/GPĐC-UBCK	22 tháng 4 năm 2015	Thay đổi người đại diện theo pháp luật: Ông Đậu Minh Lâm-Chủ tịch Hội đồng Thành viên kiêm Tổng Giám đốc
27/GPĐC-UBCK	22 tháng 9 năm 2015	Điều chỉnh tăng vốn điều lệ của Công ty từ 50 tỷ lên 100 tỷ đồng Việt Nam
01/GPĐC-UBCK	24 tháng 02 năm 2017	Điều chỉnh người đại diện theo pháp luật thành Ông Đậu Minh Lâm – Chủ tịch Hội đồng thành viên
04/GPĐC-UBCK	01 tháng 6 năm 2017	Điều chỉnh trụ sở chính Công ty về Tầng 6, Tòa nhà số 72 Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội
53/GPĐC-UBCK	31 tháng 7 năm 2018	Điều chỉnh về người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đình An – Tổng Giám đốc

Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 6, Tòa nhà số 72 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 là 50 người (31 tháng 12 năm 2018: 52 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được thể hiện bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4);
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa các báo cáo này không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng tại Công ty là Nhật ký Chung.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đồng tiền kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 06 tháng 10 năm 2014. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào “Chi phí tài chính” trong kỳ.

Giá vốn của các khoản chứng khoán bán ra được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chứng khoán tự doanh bao gồm các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán. Chứng khoán tự doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân loại thành đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn. Đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại bằng hoặc dưới 12 tháng, ngoại trừ phần tiền gửi có kỳ hạn bằng hoặc dưới ba tháng đã bao gồm trong khoản mục “Tiền và các khoản tương đương tiền”, và các khoản đầu tư vào trái phiếu chính phủ được nắm giữ với mục đích để bán trong vòng trên 3 tháng đến 12 tháng. Đầu tư dài hạn bao gồm trái phiếu chính phủ, tiền gửi và các khoản đầu tư dài hạn khác có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng.

Các chứng khoán tự doanh và các khoản đầu tư khác được tiếp tục phản ánh theo giá gốc trong các năm kế toán tiếp theo và được lập dự phòng giảm giá nếu giá gốc cao hơn giá thị trường có thể xác định được.

4.3 Dự phòng giảm giá chứng khoán

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc năm kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 06 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào “Chi phí hoạt động kinh doanh” trong kỳ.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Dự phòng giảm giá chứng khoán (tiếp theo)

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (3) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí quản lý doanh nghiệp*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng rủi ro theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn thanh toán như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Trên ba (3) năm	100%

4.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định bao gồm tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình, được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm
Các tài sản cố định hữu hình khác	4 năm

4.7 *Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.8 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

4.9 *Phân phối lợi nhuận*

Công ty Quản lý Quỹ Bảo Việt là công ty con 100% vốn chủ sở hữu của Tập đoàn Bảo Việt. Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được chuyển về Tập đoàn Bảo Việt theo quy định của Tập đoàn và các văn bản pháp quy hiện hành của Việt Nam.

4.10 *Lợi ích nhân viên*

Các khoản trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí cho các cán bộ, nhân viên của Công ty sau khi nghỉ hưu do cơ quan Bảo hiểm Xã hội chi trả. Theo Quyết định số 595/QĐ-BHXH có hiệu lực ngày 01 tháng 7 năm 2017, hàng tháng Công ty đã thực hiện việc đóng vào quỹ hưu trí, tử tuất cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam theo mức 14% trên mức lương theo công việc hoặc chức danh và phụ cấp lương (nếu có) của cán bộ, nhân viên. Công ty cũng trích 3% mức lương theo công việc hoặc chức danh và phụ cấp lương (nếu có) của cán bộ, nhân viên để tham gia bảo hiểm y tế. Từ ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty đã triển khai thực hiện mua sản phẩm bảo hiểm hưu trí tự nguyện cho cán bộ, nhân viên. Theo đó, khi cán bộ, nhân viên nghỉ hưu trí sẽ được thêm quyền lợi từ giá trị Hợp đồng hưu trí theo số năm tham gia và mức đóng của cá nhân. Ngoài ra, Công ty không có nghĩa vụ nào khác liên quan đến trợ cấp hưu trí.

Trợ cấp thôi việc và trợ cấp mất việc

- ▶ **Trợ cấp thôi việc:** Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên, mỗi năm làm việc được trợ cấp một nửa tháng tiền lương theo công việc hoặc chức danh và phụ cấp lương (nếu có). Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp (từ ngày 01 tháng 01 năm 2009) theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội. Tiền lương dùng để tính được cập nhật mỗi kỳ báo cáo dựa trên tiền lương bình quân sáu tháng gần nhất cho đến ngày báo cáo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Lợi ích nhân viên (tiếp theo)

Trợ cấp thôi việc và trợ cấp mất việc (tiếp theo)

- ▶ Trợ cấp mất việc làm: theo quy định tại Điều 49 Bộ Luật Lao động hiện hành, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc làm cho các nhân viên mất việc do thay đổi cơ cấu, công nghệ hoặc sáp nhập, hợp nhất, chia tách doanh nghiệp. Trong trường hợp này, Công ty sẽ có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng tiền lương.

Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Căn cứ Luật Bảo hiểm Xã hội và Luật việc làm hiện hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, người lao động đóng bằng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp. Bảo hiểm Xã hội Việt Nam thực hiện việc thu, chi và quản lý Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Ngoài các khoản trên, Công ty đã đóng vào quỹ Bảo hiểm tai nạn lao động - Bệnh nghề nghiệp là 1% trên mức lương theo công việc hoặc chức danh và phụ cấp lương (nếu có) của cán bộ, nhân viên đến hết tháng 05 năm 2017 và từ ngày 01 tháng 06 năm 2017 mức đóng là 0,5% trên mức lương theo công việc hoặc chức danh và phụ cấp lương (nếu có) của cán bộ, nhân viên theo quy định của BHXH.

4.11 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ phí quản lý quỹ, phí quản lý danh mục ủy thác đầu tư và phí thưởng hoạt động được tính toán theo các điều khoản của hợp đồng quản lý trên cơ sở dồn tích.

Lãi từ kinh doanh chứng khoán

Lãi từ kinh doanh chứng khoán được xác định bằng chênh lệch giữa giá bán và giá gốc bình quân của chứng khoán.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức của Công ty với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Công ty mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo dõi ngoại bảng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.13 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng cho công ty quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán không được thể hiện trong báo cáo tài chính này là các khoản mục có số dư bằng không.

4.14 Các quỹ

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2014, Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (*)	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Hội đồng thành viên.

(*) Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019, số liệu của quỹ này được trình bày trong mục “*Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*” trên Bảng cân đối kế toán tuân thủ với các yêu cầu về trình bày của Thông tư số 125/2011/TT-BTC.

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31 tháng 03 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
Tiền mặt	143.731.351	173.517.727
Tiền gửi ngân hàng	890.926.280	2.091.353.113
Tiền gửi tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	44.727.931	45.575.349
Các khoản tương đương tiền	-	9.000.000.000
	1.079.385.562	11.310.446.189

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
Đầu tư ngắn hạn			
Tiền gửi ngắn hạn	6.1	96.000.000.000	82.500.000.000
Cổ phiếu niêm yết	6.2	18.378.189	18.378.189
		96.018.378.189	82.518.378.189
Đầu tư dài hạn			
Tiền gửi dài hạn	6.1	-	10.000.000.000
		-	10.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư		-	-
Giá trị thuần của các khoản đầu tư		96.018.378.189	92.518.378.189

6.1 Đầu tư tiền gửi có kỳ hạn

Chi tiết danh mục tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 như sau:

	Ngày 31 tháng 03 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
Danh mục tiền gửi (*)		
Tiền gửi ngắn hạn	96.000.000.000	82.500.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	12.300.000.000	24.300.000.000
Ngân hàng TMCP Bảo Việt	27.400.000.000	27.400.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu	20.500.000.000	24.500.000.000
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	25.800.000.000	6.300.000.000
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng	10.000.000.000	-
Tiền gửi dài hạn	-	10.000.000.000
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng	-	10.000.000.000
	96.000.000.000	92.500.000.000

(*) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn gốc từ mười hai (12) đến mười ba (13) tháng và được hưởng lãi suất từ 6,8%/năm đến 7,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Cổ phiếu niêm yết

	Chứng khoán nắm giữ tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2019			Dự phòng giảm giá dự phòng kỳ trước	Hoàn nhập dự phòng kỳ trước	Dự phòng giảm giá trích lập kỳ này
	Số lượng	Giá mua vào VND	Giá thực tế VND			
Cổ phiếu niêm yết						
MBB	1.828	18.378.189	40.947.200	-	-	-

7. PHẢI THU TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

Phải thu từ hoạt động đầu tư bao gồm khoản lãi dự thu tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 03 năm 2019 cho các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các Tổ chức tín dụng của Công ty.

8. PHẢI THU TỪ HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

	Ngày 31 tháng 03 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	2.955.839.648	1.173.571.948
Phí quản lý của Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt	2.689.840.261	917.102.484
Phí quản lý của Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt	86.179.778	86.170.867
Phí quản lý của Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt	50.830.741	49.009.652
Phí quản lý của Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Triển vọng Bảo Việt	128.988.868	121.288.945
Phải thu hoạt động quản lý danh mục ủy thác đầu tư	15.258.393.839	17.126.807.944
Phí quản lý và phí thưởng Hợp đồng ủy thác của Bảo hiểm Bảo Việt	654.249.190	2.031.817.651
Phí quản lý và phí thưởng Hợp đồng ủy thác của Bảo Việt Nhân Thọ (Nguồn truyền thống và nguồn UNV)	11.003.023.606	11.426.834.413
Phí quản lý và phí thưởng của Công ty TNHH Bảo hiểm Bảo Việt Tokio Marine	98.834.590	266.272.003
Phí quản lý và phí thưởng của Tổng Công ty cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	148.693.455	48.290.879
Phí quản lý của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	3.353.592.998	3.353.592.998
Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ khác	21.411.035	23.346.654
Phí đại lý của Nhà đầu tư	21.411.035	23.346.654
	18.235.644.522	18.323.726.546
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(3.353.592.998)	(3.353.592.998)
	14.882.051.524	14.970.133.548

(*) Dự phòng phải thu khó đòi đối với khoản phí quản lý danh mục ủy thác đầu tư của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Ngày 31 tháng 03 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
Phải thu Tập đoàn Bảo Việt	359.332.485	609.332.485
Phải thu khác	174.752.502	161.762.298
	534.084.987	771.094.783

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 31 tháng 03 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn		
Trả trước bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	472.879.452	665.454.795
Trả trước bản quyền phần mềm	66.390.083	89.195.836
Dịch vụ cung cấp thông tin giá trái phiếu	36.164.384	-
	575.433.919	754.650.631
Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí cải tạo trụ sở	293.096.379	344.643.162
Trả trước tiền thuê nhà (*)	13.704.780.850	14.925.998.944
Công cụ dụng cụ	302.200.030	425.657.348
	14.300.077.259	15.696.299.454
	14.875.511.178	16.450.950.085

(*) Tiền thuê văn phòng trả trước cho Công ty TNHH Thủ đô II theo Hợp đồng thuê văn phòng ký giữa BVF và công ty này trong thời gian năm (5) năm kể từ ngày 05 tháng 01 năm 2017.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 1/1/2019	4.046.780.000	3.448.789.722	402.920.000	7.898.489.722
Tại ngày 31/03/2019	4.046.780.000	3.448.789.722	402.920.000	7.898.489.722
Khấu hao lũy kế:				
Tại ngày 1/1/2019	2.017.676.077	3.356.090.023	182.068.576	5.555.834.676
Khấu hao trong kỳ	168.615.834	17.242.211	21.257.496	207.115.541
Tại ngày 31/03/2019	2.186.291.911	3.373.332.234	203.326.072	5.762.950.217
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 1/1/2019	2.029.103.923	92.699.699	220.851.424	2.342.655.046
Tại ngày 31/03/2019	1.860.488.089	75.457.488	199.593.928	2.135.539.505

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm nghiệp vụ VND</i>	<i>Phần mềm máy tính khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá:			
Tại ngày 1/1/2019	14.435.109.000	1.245.533.483	15.680.642.483
Tại ngày 31/03/2019	14.435.109.000	1.245.533.483	15.680.642.483
Khấu hao lũy kế:			
Tại ngày 1/1/2019	6.549.065.317	1.058.923.592	7.607.988.909
Khấu hao trong kỳ	660.184.851	22.367.748	682.552.599
Tại ngày 31/03/2019	7.209.250.168	1.081.291.340	8.290.541.508
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 1/1/2019	7.886.043.683	186.609.891	8.072.653.574
Tại ngày 31/03/2019	7.225.858.832	164.242.143	7.390.100.975

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2019 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>
Phải trả các bên liên quan		
Phải trả Tập đoàn Bảo Việt	421.390.716	557.912.057
Phải trả Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Bảo Việt	11.909.612	108.456.590
	433.300.328	666.368.647
Phải trả người bán khác		
Công ty Cổ phần Dịch Vụ tin học HPT	303.309.888	909.733.896
Công ty Cổ phần Dịch vụ văn hóa và quảng cáo Khánh Hòa	-	148.225.000
Các khoản phải trả khác	30.296.400	264.394.400
	333.606.288	1.322.353.296
	766.906.616	1.988.721.943

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 01 tháng 01 năm 2019 VND	Tăng trong kỳ VND	Nộp ngân sách trong kỳ VND	Ngày 31 tháng 03 năm 2019 VND
Thuế thu nhập cá nhân	37.168.710	1.557.540.274	(907.134.496)	687.574.488
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.079.746.940	2.625.174.232	(2.079.746.940)	2.625.174.232
Thuế GTGT	212.018.682	34.109.091	(212.018.682)	34.109.091
Thuế khác	-	10.056.569.190	(10.056.569.190)	-
	2.328.934.332	14.273.392.787	(13.255.469.308)	3.346.857.811

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 31 tháng 03 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
Phí công đoàn	108.101.886	26.842.358
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	300.173.203	300.167.202
Phải trả khác	50.808.654	47.473.349
	459.083.743	374.482.909

16. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	VND
Số dư tại ngày 01/01/2019 (*)	(57.311.144)
Tăng trong kỳ	60.000.000
Trong đó:	
- Trích lập từ lợi nhuận để lại năm trước	
- Nhận bổ sung từ Tập đoàn Bảo Việt	60.000.000
Sử dụng trong kỳ	(569.132.000)
Số dư tại ngày 31/03/2019	(566.443.144)

(*) Số dư Quỹ khen thưởng, phúc lợi tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 âm do Công ty chưa thực hiện trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2018. Công ty sẽ thực hiện trích quỹ khen thưởng, phúc lợi sau khi Tập đoàn Bảo Việt có văn bản thông báo về phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2018 (Dự kiến trong tháng 4/2019).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu:

	<i>Vốn chủ sở hữu VND</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND</i>	<i>Quỹ dự phòng tài chính VND</i>	<i>Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Tại ngày 01/01/2018	100.000.000.000	16.886.033.641	4.200.293.992	4.200.293.992	125.286.621.625
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	10.138.149.246	-	-	10.138.149.246
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2017	-	(1.581.402.862)	-	-	(1.581.402.862)
Thù lao Hội đồng thành viên và Kiểm soát viên	-	(54.556.452)	-	-	(54.556.452)
Trích lập các quỹ dự trữ	-	(1.013.814.924)	506.907.462	506.907.462	-
Tại ngày 31/03/2018	100.000.000.000	24.374.408.649	4.707.201.454	4.707.201.454	133.788.811.557
Tại ngày 01/01/2019	100.000.000.000	20.897.942.968	6.118.905.813	6.118.905.813	133.135.754.594
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	10.500.696.928	-	-	10.500.696.928
Chuyển lợi nhuận về Tập đoàn	-	(10.600.000.000)	-	-	(10.600.000.000)
Thù lao Hội đồng thành viên và Kiểm soát viên	-	(56.666.667)	-	-	(56.666.667)
Trích lập các quỹ dự trữ	-	(1.050.069.692)	525.034.846	525.034.846	-
Tại ngày 31/03/2019	100.000.000.000	19.691.903.537	6.643.940.659	6.643.940.659	132.979.784.855

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

18. DOANH THU TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018 VND</i>
Phí quản lý từ hợp đồng ủy thác	22.835.797.994	23.442.523.369
- Tổng Công ty Bảo Việt Nhân Thọ (Nguồn truyền thống)	12.429.322.903	13.587.935.975
- Tổng Công ty Bảo Việt Nhân Thọ (Nguồn UNV)	8.752.813.611	8.096.131.531
- Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	1.406.133.435	1.464.798.403
- Công ty TNHH Bảo hiểm Bảo Việt Tokio Marine	98.834.590	98.835.067
- Tổng Công ty cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	148.693.455	194.822.393
Phí quản lý quỹ	3.444.682.944	3.491.471.295
- Quỹ BVIF	2.689.840.261	2.674.509.705
- Quỹ BVFED	245.284.614	273.434.659
- Quỹ BVBF	146.306.807	126.393.072
- Quỹ BVPF	363.251.262	417.133.859
Phí đại lý phân phối	21.411.035	158.579.567
	26.301.891.973	27.092.574.231

19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018 VND</i>
Chi phí phân bổ bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	192.575.343	212.608.846
Chi phí khấu hao phần mềm IMS	660.184.851	660.184.851
Chi phí hoạt động quản lý kinh doanh khác	904.685	34.705.881
	853.664.879	907.499.578

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018 VND</i>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.644.028.443	1.516.341.656
Cổ tức	-	922.200
	1.644.028.443	1.517.263.856

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018 VND</i>
Chi phí lương và các khoản liên quan đến lương	8.414.601.157	8.794.934.624
Công cụ, dụng cụ, đồ dùng văn phòng	145.278.057	154.389.724
Khấu hao	229.483.289	345.166.488
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.373.752.300	2.222.654.317
Chi phí thuê văn phòng	1.419.748.933	1.426.332.433
Chi phí đào tạo nhân viên	36.300.000	-
Chi phí thuế, phí	37.109.091	3.000.000
Công tác phí	97.503.007	261.130.975
Chi phí khác	1.212.095.790	1.816.763.140
	13.965.871.624	15.024.371.701

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")

Theo quy định thuế hiện hành, Công ty có trách nhiệm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% lợi nhuận chịu thuế. Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018 VND</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.625.174.232	2.490.077.269
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	44.229.493
TỔNG CỘNG	2.625.174.232	2.534.306.762

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) (tiếp theo)

22.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019 VND	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018 VND
Lợi nhuận trước thuế	13.125.871.160	12.672.456.008
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(222.069.665)
- Thu nhập không chịu thuế từ cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(922.200)
- Hoàn nhập chi phí chưa được khấu trừ năm trước	-	(221.147.465)
Lợi nhuận chịu thuế	13.125.871.160	12.450.386.343
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	2.625.174.232	2.490.077.269
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	2.079.746.940	2.019.911.024
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(2.079.746.940)	(2.059.137.480)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	2.625.174.232	2.450.850.813

22.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại chính có các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019 VND	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-	-	(44.229.493)
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh giữa niên độ			-	(44.229.493)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

23. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019 VND	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018 VND
Tập đoàn Bảo Việt	Công ty mẹ	Lợi nhuận đã chuyển về Chi phí An sinh xã hội Chi phí CNTT Chi phí đào tạo	10.600.000.000 (250.000.000) (396.390.716) (25.000.000)	- (500.000.000) (416.500.000) (62.500.000)
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng Động Bảo Việt	Quỹ do Công ty đang quản lý	Doanh thu phí quản lý	245.284.614	273.434.659
Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt	Quỹ do Công ty đang quản lý	Doanh thu phí quản lý	2.689.840.261	2.674.509.705
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt	Quỹ do Công ty đang quản lý	Doanh thu phí quản lý	146.306.807	126.393.072
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Triển vọng Bảo Việt	Quỹ do Công ty đang quản lý	Doanh thu phí quản lý	363.251.262	417.133.859
Công ty TNHH một thành viên Đầu tư Bảo Việt	Công ty con cùng Tập đoàn	Chi phí tiền thuê nhà, phí quản lý tòa nhà Chi phí tiền điện Chi phí gửi xe	(198.530.838) (4.633.112) (7.276.500)	(205.114.338) (4.343.543) (6.583.500)
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	Công ty con cùng Tập đoàn	Doanh thu phí quản lý & phí thường Phí bảo hiểm sức khỏe toàn diện Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp (*) Bảo hiểm thân nhân cán bộ	1.406.133.435 (459.559.100) (192.575.343) (241.672.000)	1.464.798.403 (766.273.680) (212.608.846) -
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ	Công ty con cùng Tập đoàn	Doanh thu phí quản lý & phí thường Phí bảo hiểm nhân thọ An Phát trọn đời Phí bảo hiểm hưu trí (**)	21.182.136.514 (72.000.000) (108.000.000)	21.684.067.506 (72.000.000) (112.000.000)
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	Công ty con cùng Tập đoàn	Phí lưu ký	(904.685)	(904.610)
Công ty TNHH Bảo hiểm Bảo Việt Tokio – Marine	Công ty liên doanh của Tập đoàn Bảo Việt	Doanh thu phí quản lý quỹ và phí thường hiệu quả	98.834.590	98.835.067

(*) chi phí phân bổ trong kỳ của Hợp đồng Bảo hiểm trách nhiệm Nghề nghiệp.

(**) không bao gồm số tiền nhân viên tự đóng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

23. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả trọng yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính giữa niên độ:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Phải thu/(phải trả)</i>	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2019 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>
Bảo hiểm Bảo Việt	Phải thu phí quản lý và phí thường	654.249.190	2.031.817.651
Bảo Việt Nhân thọ	Phải thu phí quản lý và phí thường của danh mục đầu tư của Bảo Việt Nhân thọ (Nguồn Truyền thống và Nguồn UNV)	11.003.023.606	11.426.834.413
Tập đoàn Bảo Việt	Phải trả phí công nghệ thông tin và các khoản khác cho Tập đoàn Bảo Việt	(421.390.716)	(557.912.057)
	Phải thu tiền nộp thừa phí ASXH	359.332.485	609.332.485
Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt	Phải thu phí quản lý	2.689.840.261	917.102.484
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng Động Bảo Việt	Phải thu phí quản lý Phải thu phí đại lý	86.179.778 1.908.631	86.170.867 -
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt	Phải thu phí quản lý Phải thu phí đại lý	50.830.741 16.401.470	49.009.652 -
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Triển vọng Bảo Việt	Phải thu phí quản lý Phải thu phí đại lý	128.988.868 3.100.934	121.288.945 -
Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Bảo Việt	Phải trả chi phí nội thất phòng họp	-	(108.456.590)
	Phải trả tiền điện	(4.633.112)	-
	Phải trả tiền gửi xe	(7.276.500)	-
	Đặt cọc thuê văn phòng	60.160.860	60.160.860

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của Hội đồng Thành Viên, Kiểm soát viên chuyên trách và Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018 VND</i>
Thu nhập (lương, thưởng hiệu quả làm việc, thù lao) đã chi trả trong kỳ cho các thành viên của Hội đồng Thành viên, Kiểm soát viên chuyên trách và Tổng Giám đốc Công ty	1.737.373.112	1.950.587.891
TỔNG CỘNG	1.737.373.112	1.950.587.891

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

24. TÀI SẢN THUÊ NGOÀI

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 03 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
- Dưới 1 năm	794.123.352	794.123.352
- Từ 1 đến 5 năm	198.530.837	397.061.681
TỔNG CỘNG	992.654.189	1.191.185.033

25. THUYẾT MINH MỘT SỐ TÌNH HÌNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

25.1 Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động của Công ty

	Kỳ này/ Số cuối kỳ	Kỳ trước/ Số cuối kỳ
1. Bố trí cơ cấu tài sản		
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	16,94%	24,13%
Tài sản lưu động/Tổng tài sản	83,06%	75,87%
2. Tỷ suất sinh lợi		
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	37,58%	35,44%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn điều lệ đã góp	10,50%	10,14%
3. Tình hình tài chính		
Tỷ lệ nợ phải trả/Tổng tài sản	5,43%	11,05%
Tiền và đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	1271,33%	567,05%
Tổng giá trị còn lại của tài sản cố định/Tổng vốn chủ sở hữu	7,16%	7,82%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

26. GIẢI THÍCH VÀ THUYẾT MINH DANH MỤC ĐẦU TƯ ỦY THÁC TẠI CÔNG TY

Danh mục nhà đầu tư ủy thác tại công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 bao gồm Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt"), Tổng Công ty Bảo Việt Nhân Thọ ("Bảo Việt Nhân Thọ"), Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại, Công ty TNHH Bảo hiểm Bảo Việt Tokio Marine, Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam ("VINARE").

26.1 Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

	Số dư tại ngày 01/01/2018 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Số dư tại ngày 31/12/2018 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Số dư tại ngày 31/03/2019 VND
Nhà đầu tư ủy thác trong nước	9.521.334.736	97.014.888.531.732	(96.936.744.960.547)	87.664.905.921	11.052.531.161.670	(11.130.102.761.208)	10.093.306.383
Bảo Việt Nhân thọ	8.942.741.548	90.282.555.857.963	(90.205.641.522.988)	85.857.076.523	8.832.945.625.658	(8.910.214.918.346)	8.587.783.835
Bảo Hiểm Bảo Việt	547.093.653	6.648.464.731.751	(6.648.761.460.055)	250.365.349	2.197.232.775.191	(2.196.820.213.207)	662.927.333
Nhiệt điện Phả Lại	4.914.489	10.169	(264.000)	4.660.658	2.135	(66.000)	4.596.793
VINARE	26.585.046	83.867.931.849	(82.341.713.504)	1.552.803.391	22.352.758.686	(23.067.563.655)	837.998.422
Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	47.136.980	144.256.146.383	(144.241.591.022)	61.692.341	17.588.829.802	(17.565.322.412)	85.199.731
Bảo Việt Tokio Marine	47.136.980	144.256.146.383	(144.241.591.022)	61.692.341	17.588.829.802	(17.565.322.412)	85.199.731
	9.568.471.716	97.159.144.678.115	(97.080.986.551.569)	87.726.598.262	11.070.119.991.472	(11.147.668.083.620)	10.178.506.114

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

26. GIẢI THÍCH VÀ THUYẾT MINH DANH MỤC ĐẦU TƯ ỦY THÁC TẠI CÔNG TY (tiếp theo)

26.2 Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác

	Ngày 31 tháng 03 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
Nhà đầu tư ủy thác trong nước	72.146.631.064.843	70.633.534.568.528
Trái phiếu	31.288.968.512.412	31.354.399.706.348
Trong đó: Trái phiếu bị giảm giá	429.982.016.502	429.982.016.502
Cổ phiếu	1.392.256.525.231	1.367.028.834.980
Trong đó: Cổ phiếu bị giảm giá	648.694.206.591	692.877.352.463
Tiền gửi có kỳ hạn	39.463.300.000.000	37.910.000.000.000
Trong đó: Tiền gửi bị giảm giá	95.800.000.000	95.800.000.000
Đầu tư khác	2.106.027.200	2.106.027.200
Trong đó: Các khoản bị giảm giá	2.106.027.200	2.106.027.200
Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	211.893.857.462	227.736.573.124
Trái phiếu	102.993.857.462	103.136.573.124
Tiền gửi có kỳ hạn	108.900.000.000	124.600.000.000
	72.358.524.922.305	70.861.271.141.652

Giá trị tài sản bị giảm giá/rủi ro ở trên là theo giá trị ghi sổ tại thời điểm 31/03/2019 và 31/12/2018. Trong đó Giá trị cổ phiếu bị giảm giá ở trên là theo giá vốn, tương ứng với giá trị thị trường của các cổ phiếu bị giảm giá tại thời điểm 31/03/2019 là 578.453.392.800 VND và tại thời điểm 31/12/2018 là: 566.411.468.950 VND.

26.3 Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác

	Ngày 31 tháng 03 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
Các khoản phải thu	2.473.589.763.857	2.377.475.472.391

26.4 Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

	Ngày 31 tháng 03 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
Các khoản phải trả	20.145.013.003.078	20.276.098.804.799

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

27. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoài những sự kiện đã thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

Người lập

Phê duyệt



Bà Nguyễn Thị Chiến
Kế toán

Ông Đặng Chí Nghĩa
Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Đình An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 04 năm 2019